

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013



Tháng 5 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

123
T
NH
JAN
AI C
T
1-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Đậu Công Lưu	Chủ tịch
Ông Đỗ Thành Đĩnh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Hồng Trường	Thành viên
Ông Vũ Trường Giang	Thành viên
Ông Mai Tiến Sỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Tạ Kim Chi	Trưởng ban
Bà Đặng Thúy Định	Thành viên
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 05 năm 2014

CTCP
PHÁT TRIỂN
HÀNG HẢI



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32nd Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3728/2014/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 3607/2014/BCKT-IFC ngày 28 tháng 03 năm 2014 do thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán. Các nội dung còn lại không thay đổi so với báo cáo kiểm toán số 3607/2014/BCKT-IFC ngày 28 tháng 03 năm 2014.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)**

Ngày 30 tháng 05 năm 2014

A blue ink handwritten signature of the auditor.

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2013-072-01

TRẮC
KIỂM
TƯ VẤN
CÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢISố 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.262.850.566	127.198.409.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63.264.967.166	58.937.416.972
1. Tiền	111		10.314.967.166	10.017.416.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.950.000.000	48.920.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.745.879.800	1.182.010.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.872.283.094	2.845.513.094
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(1.126.403.294)	(1.663.502.894)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.137.175.904	62.435.850.398
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	36.972.000.566	30.464.842.191
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	33.272.944.924	31.473.534.656
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	1.717.997.476	1.603.242.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.825.767.062)	(1.105.769.380)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.220.983.235	3.600.868.952
1. Hàng tồn kho	141		5.220.983.235	3.600.868.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		893.844.461	1.042.263.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		209.619.428	601.350.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.261.045	-
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	43.829.488	261.000.974
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	550.134.500	179.912.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.234.730.377	109.198.191.499
I. Tài sản cố định	220		66.923.182.195	68.992.863.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.846.612.631	30.661.867.370
- Nguyên giá	222		104.271.351.197	108.782.302.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.424.738.566)	(78.120.434.770)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	5.277.774
- Nguyên giá	228		-	20.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(14.722.226)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	41.076.569.564	38.325.718.210
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36.587.692.481	36.533.263.445
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	3.600.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	34.094.424.002	34.094.424.002
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.106.731.521)	(1.161.160.557)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.723.855.701	3.672.064.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.698.855.701	3.647.064.700
2. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.497.580.943	236.396.601.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.263.668.813	100.028.907.874
I. Nợ ngắn hạn	310		55.729.497.884	52.045.683.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	560.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.15	15.235.900.350	13.499.078.152
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	21.723.180.645	21.592.350.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4.911.614.627	5.108.855.265
5. Phải trả người lao động	315		6.702.770.495	3.781.213.794
6. Chi phí phải trả	316	V.18	973.383.981	916.460.877
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	4.759.346.264	5.995.531.395
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		863.301.522	1.152.193.624
II. Nợ dài hạn	330		51.534.170.929	47.983.224.767
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	50.684.841.288	47.456.862.112
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		849.329.641	526.362.655
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.233.912.130	136.367.693.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	139.233.912.130	136.367.693.226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.424.128.509	13.298.777.867
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.984.147.634	4.741.479.949
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.825.635.987	38.327.435.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.497.580.943	236.396.601.100

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại (USD)		159.406,00	62.681,77



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2014


Đặng Anh Dũng
Phó trưởng P.KTTC


Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206.493.981.963	176.545.521.236
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		206.493.981.963	176.545.521.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	183.970.219.020	159.794.700.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		22.523.762.943	16.750.820.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.015.424.449	5.052.033.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(525.635.031)	267.103.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.219.355	40.783.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.051.518.611	4.528.329.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.013.303.812	17.007.420.643
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.612.698.013	18.261.974.866
12. Chi phí khác	32	VI.5	2.555.481.676	1.815.937.808
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	57.216.337	16.446.037.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.070.520.149	33.453.457.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.687.688.983	8.221.144.392
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.382.831.166	25.232.313.309
18. Lợi nhuận liên doanh chia cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam			336.771.262	378.959.613
19. Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông			17.046.059.904	24.853.353.696
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.841	4.142



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2014


Đâu Anh Dũng
Phó trưởng P.KTTC


Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.070.520.149	33.453.457.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.606.071.923	5.605.492.576
- Các khoản dự phòng	03	182.898.082	885.432.080
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	-	(291.507)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.069.853.485)	(13.733.141.476)
- Chi phí lãi vay	06	1.219.355	40.783.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.790.856.024	26.251.732.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.272.904.570)	2.117.617.833
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.620.114.283)	(994.193.257)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.296.769.071	(75.639.394)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	1.541.748.498	(3.237.234.609)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(40.783.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.528.535.635)	(7.617.019.528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.805.504.364)	(4.091.360.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.402.314.741	12.313.120.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.225.133.812)	(4.699.472.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.095.203.549	15.283.013.114
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.770.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.015.424.449	5.052.033.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.858.724.186	15.635.574.391
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	560.000.000	500.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(700.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.493.488.733)	(11.286.511.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.933.488.733)	(11.486.511.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.327.550.194	16.462.183.300
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.937.416.972	42.474.942.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	291.507
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	63.264.967.166	58.937.416.972



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2014

Đậu Anh Dũng
Phó trưởng P.KTTC

Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu B09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải được thành lập từ việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước Công ty Phát triển Hàng Hải, đơn vị thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3562/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000740 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 9 tháng 3 năm 2004. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0200580975 ngày 12 tháng 10 năm 2011 Công ty có số vốn điều lệ là 60 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Cho thuê kho, bãi, văn phòng. Kinh doanh nhà;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, vỏ container, rơ moóc;
- Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đại lý xăng dầu;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy. Bán buôn phương tiện vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại (bao gồm xây dựng bệnh viện, trường học, siêu thị, nhà ở, nhà văn phòng);
- Bán buôn gỗ ván sàn. Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư;
- Sản xuất vỏ container; Sửa chữa vỏ container;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bốc xếp hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty là: cung cấp dịch vụ hàng hải, khai thác kho bãi container.

Công ty có trụ sở chính tại: số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và

- Chi nhánh tại TP Hà Nội: P1503.2 - Tầng 15- số 1 Đào Duy Anh - phường Phương Mai - quận Đống Đa
- Chi nhánh tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh: số 10, Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai;
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh: số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận;
- Chi nhánh tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: B8 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn An Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên chứng từ ghi sổ

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính tiêu hao cho số lượng bán thành phẩm từng giai đoạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	05 - 07

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản Đầu tư tài chính

Các khoản Đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán, ngày góp vốn vào Công ty liên kết và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư.

Khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản khác nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư vào bị lỗ.

Các khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí tư vấn để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa bãi container nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định và giá trị công cụ dụng cụ đang phân bổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm là khoản lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.098.012.365	1.236.832.395
Tiền gửi ngân hàng	8.216.954.801	8.780.584.577
Các khoản tương đương tiền (*)	52.950.000.000	48.920.000.000
Cộng	63.264.967.166	58.937.416.972

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng, trong đó có 5.060.000.000 đồng là khoản tiền gửi do cán bộ nhân viên đóng góp cho dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.872.283.094	2.845.513.094
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(1.126.403.294)	(1.663.502.894)
Cộng	1.745.879.800	1.182.010.200

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2013		01/01/2013	
Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC)	3.027	86.814.067	3.027	86.814.067
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)	8.200	383.929.077	8.200	383.929.077
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	720	32.000.000	720	32.000.000
Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) (*)	298	-	298	-
Công ty CP Thủy Sản Bến Tre (ABT)	840	46.250.000	840	46.250.000
Công ty cổ phần Nam Việt (ANV)	1.000	30.000.000	1.000	30.000.000
Công ty CP Cấp và vật liệu viễn thông (SAM)	1.400	10.430.000	1.400	10.430.000
Công ty CP Đại lý Liên Hiệp vận chuyển (GMD)	3.330	203.749.750	3.330	203.749.750
Công ty CP Cơ điện Lạnh (REE)	21.426	783.530.500	21.426	783.530.500
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)	1.980	58.290.000	1.980	58.290.000
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	2.500	237.948.000	2.500	237.948.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	11.474	277.485.200	7.650	250.715.200
Công ty CP Vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	15.000	272.760.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	10.000	195.000.000
Công ty cổ phần sửa Việt Nam (VNM)	6.750	254.096.000	4.500	254.096.000
Cộng		2.872.283.094		2.845.513.094

(*) Mã cổ phiếu PNJ của Công ty vàng bạc đá quý Phú Nhuận là cổ tức nhận được bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty ô tô TOYOTA Việt Nam	2.461.290.520	2.404.666.458
Công ty liên doanh khai thác Container Việt Nam	1.191.987.100	904.037.650
Công ty CP vận tải container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1.861.053.069	1.861.053.069
Công ty CP XD Công trình Giao Thông 710	1.464.881.576	1.464.881.576
Công ty TNHH Cảng Phước Long	4.231.188.703	4.769.208.823
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	1.067.220.000	-
Công ty TNHH Đại lý và tiếp vận Hải An	950.613.220	-
Công ty TNHH Đường sắt phía Nam	761.269.989	704.281.398
Cục hải quan thành phố Hồ Chí Minh	705.600.000	-
GOLD CONTAINER LEASING PTE LTD.	850.560.924	281.946.345
Công ty CP Hải Minh	817.889.000	203.716.500
Công ty TNHH Giải pháp vận chuyển Nam Long	707.096.129	86.110.000
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	886.197.600	882.612.000
Công ty TNHH HANJIN SHIPPING Việt Nam	835.019.413	433.340.897
Các đối tượng khác	18.180.133.323	16.468.987.475
Cộng	36.972.000.566	30.464.842.191

4. Trả trước người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP tư vấn đầu tư XD&KD Liên Toàn Cầu	250.000.000	250.000.000
Công ty CP Địa ốc 10 (*)	28.906.813.597	26.534.313.597
Công ty CP thương mại và vận tải Thái Hòa	270.000.000	-
Công ty CP tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH TMV DV đầu tư và XD Long Đức	196.800.000	196.800.000
Công ty CP trang trí nội thất Hiệp Hòa Phát	3.033.172.036	3.689.765.651
Công ty CP XD Công trình Giao Thông 710	348.598.791	441.707.400
Các đối tượng khác	147.560.500	240.948.008
Cộng	33.272.944.924	31.473.534.656

(*) Trong số tiền chuyển trả trước Công ty CP Địa ốc 10 có 11.301.109.115 đồng là khoản trả trước cho dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	558.132.965	558.132.965
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	358.137.204	796.898.281
Phải thu về thuế TNCN	101.088.887	68.795.267
Phải thu ngắn hạn khác	700.638.420	179.416.418
Cộng	1.717.997.476	1.603.242.931

6. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.495.827.388	2.637.689.934
Công cụ, dụng cụ	-	17.090.910
Hàng hoá	1.725.155.847	946.088.108
Cộng	5.220.983.235	3.600.868.952
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.220.983.235	3.600.868.952

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế môn bài	-	1.000.000
Tiền thuế đất	-	249.351.000
Thuế thu nhập cá nhân	43.829.488	10.649.974
Cộng	43.829.488	261.000.974

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	550.134.500	179.912.000
Cộng	550.134.500	179.912.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	64.318.894.902	26.593.442.278	13.547.696.546	543.323.754	3.778.944.660	108.782.302.140
Tăng do mua sắm	-	-	-	-	474.282.458	474.282.458
Tăng khác	224.675.502	-	-	-	-	224.675.502
Thanh lý nhượng bán	(132.964.160)	(2.103.139.289)	-	-	(181.337.450)	(2.417.440.899)
Giảm khác (*)	(64.817.245)	(156.239.661)	(60.000.000)	(237.164.634)	(2.274.246.464)	(2.792.468.004)
Tại ngày 31/12/2013	64.345.788.999	24.334.063.328	13.487.696.546	306.159.120	1.797.643.204	104.271.351.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	44.176.652.032	23.862.403.929	7.124.554.275	411.447.427	2.545.377.107	78.120.434.770
Khấu hao trong năm	2.445.965.755	585.491.487	1.280.695.712	43.658.995	250.259.974	4.606.071.923
Thanh lý nhượng bán	(42.364.059)	(2.103.139.289)	-	-	(112.476.951)	(2.257.980.299)
Giảm khác (*)	(30.964.449)	(120.829.743)	(60.000.000)	(189.756.755)	(1.642.236.881)	(2.043.787.828)
Tại ngày 31/12/2013	46.549.289.279	22.223.926.384	8.345.249.987	265.349.667	1.040.923.249	78.424.738.566
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	20.142.242.870	2.731.038.349	6.423.142.271	131.876.327	1.233.567.553	30.661.867.370
Tại ngày 31/12/2013	17.796.499.720	2.110.136.944	5.142.446.559	40.809.453	756.719.955	25.846.612.631

(*) Giảm khác trong năm là những tài sản giảm theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.607.911.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 44.798.027.619 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Depot Nam Hòa 2	-	104.859.647
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình (*)	31.264.551.557	28.256.653.559
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	9.812.018.007	9.604.333.463
Văn Phòng 163 NVT	-	359.871.541
Cộng	41.076.569.564	38.325.718.210

(*) Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình là dự án được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của cán bộ nhân viên Công ty.

11. Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 30% vốn điều lệ.

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33.594.424.002	33.594.424.002
Công ty CP Vinalines Logistics	500.000.000	500.000.000
Cộng	34.094.424.002	34.094.424.002

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 07 năm 2011 của Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines, Công ty sẽ đầu tư 120.000.000.000 đồng tương ứng 15% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2013, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines 33.594.424.002 đồng tương ứng với 5,396% tổng số vốn góp.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa bãi Chùa Vẽ	309.080.324	102.610.154
Chi phí sửa chữa văn phòng	402.252.807	-
Chi phí tư vấn	454.545.446	3.544.454.546
Chi phí sửa chữa bãi Nam Hòa	419.936.973	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	113.040.151	-
Cộng	1.698.855.701	3.647.064.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	560.000.000	-
Cộng	560.000.000	-

Là khoản vay cá nhân theo hợp đồng số 04/HĐ ngày 23 tháng 12 năm 2013, thời gian vay 6 tháng, lãi suất 9%/năm. Hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo.

15. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty liên doanh khai thác Container Việt Nam	6.880.004.168	5.840.928.868
Công ty TNHH Ngọc Khang	993.650.000	205.400.000
Công ty TNHH TM Anh Linh	353.760.000	-
Công ty CP TMDV Hoàng Tiến Thịnh	297.741.000	335.200.000
GOLD CONTAINER LEASING PTE LTD.	1.021.163.450	328.270.941
TAL INTERNATIONAL CONTAINER CORPORATION	473.299.624	308.363.747
Công ty Liên doanh GEMARTRANS	1.510.874.721	1.510.874.721
Công ty xăng dầu khu vực 3	807.632.919	773.082.798
Chi nhánh Công ty CP phát triển hàng hải tại Bà Rịa Vũng tàu	428.760.264	428.760.264
Các đối tượng khác	2.469.014.204	3.768.196.813
Cộng	15.235.900.350	13.499.078.152

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển SACA	21.592.350.000	21.592.350.000
Các đối tượng khác	130.830.645	-
Cộng	21.723.180.645	21.592.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	781.782.543	308.377.277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.887.688.983	2.730.574.802
Thuế thu nhập cá nhân	129.128.399	37.163.871
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.000.000	1.994.675.200
Các loại thuế khác	93.014.702	38.064.115
Cộng	4.911.614.627	5.108.855.265

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí khai thác bãi	382.618.693	381.980.634
Phải trả khác	590.765.288	534.480.243
Cộng	973.383.981	916.460.877

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	170.646.689	130.247.174
Bảo hiểm xã hội	-	13.481
Phải trả về cổ phần hóa	2.915.752.230	2.915.752.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.672.947.345	2.949.518.510
Cộng	4.759.346.264	5.995.531.395

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ	1.742.828.872	1.591.660.872
Khoản góp vốn của CB CNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Bình	42.399.775.000	40.334.025.000
Lãi tiền gửi dự án Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Bình	6.542.237.416	5.531.176.240
Cộng	50.684.841.288	47.456.862.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	60.000.000.000	20.000.000.000	13.224.809.588	4.090.070.050	22.072.277.289	119.387.156.927
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.232.313.309	25.232.313.309
Trích lập các quỹ	-	-	73.968.279	651.409.899	(2.333.692.345)	(1.608.314.167)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lãi sau thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(378.959.612)	(378.959.612)
Giảm khác	-	-	-	-	(264.503.231)	(264.503.231)
Tại ngày 31/12/2012	60.000.000.000	20.000.000.000	13.298.777.867	4.741.479.949	38.327.435.410	136.367.693.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.382.831.166	17.382.831.166
Chia cổ tức năm 2012 (*)	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Trích các quỹ (*)	-	-	125.350.642	1.242.667.685	(3.547.859.327)	(2.179.841.000)
Lãi sau thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(336.771.262)	(336.771.262)
Tại ngày 31/12/2013	60.000.000.000	20.000.000.000	13.424.128.509	5.984.147.634	39.825.635.987	139.233.912.130

(*) Công ty thực hiện phân chia các quỹ và chi cổ tức với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 339/2013/NQ - ĐH ngày 24 tháng 05 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở chính tại: số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và

- Chi nhánh tại Hà Nội: tầng 15, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh;
- Chi nhánh tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh: số 10, Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai;
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh: số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận;
- Chi nhánh tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: số 109, Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 2.

Do đó, Công ty có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán (tại ngày 31/12/2013)

	Văn phòng Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Chi nhánh Vũng Tàu		Tổng cộng	
	31/12/2013	VND	31/12/2013	VND	31/12/2013	VND	31/12/2013	VND	31/12/2013	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	74.332.221.058		138.601.929.790		18.280.630.352		15.282.799.743		246.497.580.943	
Tổng tài sản hợp nhất	74.332.221.058		138.601.929.790		18.280.630.352		15.282.799.743		246.497.580.943	
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	8.400.985.007		78.469.793.117		6.480.895.868		3.327.389.586		96.679.063.578	
Nợ phải trả không phân bổ									10.584.605.235	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	8.400.985.007		78.469.793.117		6.480.895.868		3.327.389.586		107.263.668.813	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013)

	Văn phòng Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Chi nhánh Vũng Tàu		Tổng cộng	
	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND	Năm 2013	VND
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64.227.430.120		64.144.262.441		31.619.041.233		46.503.248.169		206.493.981.963	
Tổng Doanh thu	64.227.430.120		64.144.262.441		31.619.041.233		46.503.248.169		206.493.981.963	
Khấu hao và chi phí phân bổ	54.871.175.672		57.068.654.388		30.485.409.595		45.596.497.976		188.021.737.631	
Kết quả kinh doanh										
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.356.254.448		7.075.608.053		1.133.631.638		906.750.193		18.472.244.332	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.356.254.448		7.075.608.053		1.133.631.638		906.750.193		18.472.244.332	
Doanh thu từ các khoản đầu tư	1.516.413.141		1.311.051.520		1.177.143.044		10.816.744		4.015.424.449	
Lãi (lỗ) khác	353.518.891		(676.542.899)		323.987.406		56.252.939		57.216.337	
Chi phí tài chính	(509.254.774)		(17.599.612)		-		1.219.355		(525.635.031)	
Lợi nhuận trước thuế	11.735.441.254		7.727.716.286		2.634.762.088		972.600.521		23.070.520.149	
Chi phí thuế TNDN									5.687.688.983	
Lợi nhuận trong năm									17.382.831.166	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Số 11 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

THỐNG TIN BỔ SƯNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán (tài ngày 01/01/2013)

	Văn phòng Hải Phòng	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Vũng Tàu	Tổng cộng
	01/01/2013 VND	01/01/2013 VND	01/01/2013 VND	01/01/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	74.723.707.485	128.149.923.837	20.811.394.320	12.711.575.458	236.396.601.100
Tổng tài sản hợp nhất	74.723.707.485	128.149.923.837		12.711.575.458	236.396.601.100
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	9.910.073.127	75.007.814.189	6.718.613.046	1.880.618.916	93.517.119.278
Nợ phải trả không phân bổ					6.511.788.596
Tổng nợ phải trả hợp nhất	9.910.073.127	75.007.814.189	6.718.613.046	1.880.618.916	100.028.907.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012)

	Văn phòng Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Chi nhánh Hà Nội		Chi nhánh Vũng Tàu		Tổng cộng	
	Năm 2012	VND	Năm 2012	VND	Năm 2012	VND	Năm 2012	VND	Năm 2012	VND
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng	57.848.042.585		58.762.579.310		21.855.348.238		38.079.551.103		176.545.521.236	
Tổng Doanh thu	57.848.042.585		58.762.579.310		21.855.348.238		38.079.551.103		176.545.521.236	
Khấu hao và chi phí phân bổ	50.887.204.294		53.941.299.071		22.292.243.196		37.202.283.510		164.323.030.071	
Kết quả kinh doanh										
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.960.838.291		4.821.280.239		(436.894.958)		877.267.593		12.222.491.165	
Chi phí không phân bổ										
Lợi nhuận thuần từ	6.960.838.291		4.821.280.239		(436.894.958)		877.267.593		12.222.491.165	
Doanh thu từ các khoản đầu tư	2.262.273.110		1.020.487.634		1.759.103.204		10.169.505		5.052.033.453	
Lãi (lỗ) khác	15.754.629.841		639.957.027		23.815.487		27.634.703		16.446.037.058	
Chi phí tài chính	249.772.419		(23.451.777)		-		40.783.333		267.103.975	
Lợi nhuận trước thuế	24.727.968.823		6.505.176.677		1.346.023.733		874.288.468		33.453.457.701	
Chi phí thuế TNDN									8.221.144.392	
Lợi nhuận trong năm									25.232.313.309	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.241.642.748	139.252.339.215	206.493.981.963
Tổng Doanh thu	67.241.642.748	139.252.339.215	206.493.981.963
Khấu hao và chi phí phân bổ	65.991.412.342	117.978.806.678	183.970.219.020
Kết quả kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.250.230.406	21.273.532.537	22.523.762.943
Chi phí không phân bổ			4.051.518.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.250.230.406	21.273.532.537	18.472.244.332
Doanh thu từ các khoản đầu tư			4.015.424.449
Lãi (lỗ) khác			57.216.337
Chi phí tài chính			(525.635.031)
Lợi nhuận trước thuế			23.070.520.149
Chi phí thuế TNDN			5.687.688.983
Lợi nhuận trong năm			17.382.831.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch	Tổng cộng
	Năm 2012	Năm 2012	Năm 2012
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng	56.889.214.067	119.656.307.169	176.545.521.236
Tổng Doanh thu	56.889.214.067	119.656.307.169	176.545.521.236
Khấu hao và chi phí phân bổ	56.172.544.078	103.622.156.881	159.794.700.959
Kết quả kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	716.669.989	16.034.150.288	16.750.820.277
Chi phí không phân bổ			4.528.329.112
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	716.669.989	16.034.150.288	12.222.491.165
Doanh thu từ các khoản đầu tư			5.052.033.453
Lãi (lỗ) khác			16.446.037.058
Chi phí tài chính			267.103.975
Lợi nhuận trước thuế			33.453.457.701
Chi phí thuế TNDN			8.221.144.392
Lợi nhuận trong năm			25.232.313.309

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	67.241.642.748	56.889.214.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.252.339.215	119.656.307.169
Cộng	206.493.981.963	176.545.521.236

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	65.991.412.342	56.172.544.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.978.806.678	103.622.156.881
Cộng	183.970.219.020	159.794.700.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.424.084.866	4.385.486.649
Cổ tức được chia	386.697.826	632.347.897
Thu lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.641.757	33.066.353
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	1.132.554
Cộng	4.015.424.449	5.052.033.453

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.219.355	40.783.333
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.478.064	22.152.676
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(54.429.036)	324.487.688
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(537.099.600)	(120.319.722)
Phí giao dịch chứng khoán	196.186	-
Cộng	(525.635.031)	267.103.975

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán thanh lý bất động sản	-	14.302.800.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	72.374.999
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	100.000.000
Thu thanh lý nhượng bán tài sản	1.257.130.910	980.213.114
Thu nhập khác	1.355.567.103	2.806.586.753
Thu nhập khác	2.612.698.013	18.261.974.866
Giá trị bất động sản còn lại	-	478.283.000
Phạt chậm nộp thuế	62.633.608	63.467.763
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	161.927.361	397.550.623
Chi phí khác	2.330.920.707	876.636.422
Chi phí khác	2.555.481.676	1.815.937.808
Lợi nhuận khác	57.216.337	16.446.037.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.070.520.149	33.453.457.701
Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	-	13.824.517.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.070.520.149	19.628.940.701
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	319.764.218	568.880.134
Trừ: Cổ tức nhận được	386.697.826	632.347.897
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	(66.933.608)	(63.467.763)
Thu nhập chịu thuế	22.750.755.931	32.884.577.567
Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản	-	13.824.517.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	22.750.755.931	19.060.060.567
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của chuyển nhượng bất động sản	25%	25%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	5.687.688.983	8.221.144.392
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.687.688.983	8.221.144.392

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.382.831.166	25.232.313.309
Lợi nhuận phân chia cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về hoạt động liên doanh kinh doanh tòa nhà 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, TP. HCM	336.771.262	378.959.613
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.046.059.904	24.853.353.696
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.841	4.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.441.757.807	9.434.563.088
Chi phí nhân công	33.563.954.530	25.015.293.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.609.405.259	5.612.159.248
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	136.402.420.781	113.840.505.244
Chi phí bằng tiền khác	3.004.699.254	5.892.180.199
Cộng	188.022.237.631	159.794.700.959

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.264.967.166	58.937.416.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.864.230.980	30.962.315.742
Cộng	100.129.198.146	89.899.732.714
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	560.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	70.680.087.902	66.951.471.659
Chi phí phải trả	973.383.981	916.460.877
Cộng	72.213.471.883	67.867.932.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	560.000.000	-	560.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.995.246.614	50.684.841.288	70.680.087.902
Chi phí phải trả	973.383.981	-	973.383.981
Cộng	21.528.630.595	50.684.841.288	72.213.471.883

Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.494.609.547	47.456.862.112	66.951.471.659
Chi phí phải trả	916.460.877	-	916.460.877
Cộng	20.411.070.424	47.456.862.112	67.867.932.536

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.264.967.166	-	63.264.967.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.864.230.980	-	36.864.230.980
Cộng	100.129.198.146	-	100.129.198.146

Tại 01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.937.416.972	-	58.937.416.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.962.315.742	-	30.962.315.742
Cộng	89.899.732.714	-	89.899.732.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.2 Nợ tiềm tàng

Theo thỏa thuận, Công ty phải bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACA ("SACA") 18.137m² đất tại khu quy hoạch Dự án khu dân cư Bắc Rạch Chiếc tại phường Phước Long A và Phước Bình, quận 9 thành phố Hồ Chí Minh, đổi lại SACA bàn giao cho Công ty 2.943,27m² đất nền có cơ sở hạ tầng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu dự án.

Công ty đã bàn giao và SACA đã nhận 18.137m² đất và SACA đã bàn giao cho Công ty 2.943,27m² đất nền có cơ sở hạ tầng. Công ty đã ký ba hợp đồng kinh tế 1306/HĐKT VMD - SACA ngày 12/11/2007, 1356/HĐKT VMD-SACA ngày 14/11/2007 và 130/HĐVMD-SACA ngày 30/1/2008 với SACA về việc bồi thường lại đất nền có cơ sở hạ tầng cho Công ty, tổng giá trị bồi thường cho 3 hợp đồng trên là 32.280.510.000 đồng (bao gồm thuế GTGT) tương ứng với 2.511,05m² đất nền có hạ tầng, còn 432,22m² đất nền có hạ tầng thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng Công ty chưa thực hiện ký hợp đồng bồi thường với SACA. Năm 2007, Công ty đã ghi nhận doanh thu là 10.688.160.000 đồng (bao gồm thuế GTGT). Phần còn lại của số tiền nhận bồi thường được báo cáo trên khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, trong diện tích đất đã bàn giao cho SACA có 3.500m² đất chưa có cơ sở hạ tầng bị Công ty TNHH Vĩnh Lộc lấn chiếm, Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi phần đất này về để kết thúc thỏa thuận hợp tác với SACA. Công ty tin tưởng rằng lợi nhuận chưa ghi nhận của phần đất nền có hạ tầng đã nhận được từ SACA đủ để bù đắp các tổn thất có thể phát sinh do việc thu hồi phần đất đã bàn giao nhưng bị lấn chiếm cho SACA theo thỏa thuận hợp tác giữa hai bên.

7.3 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan là Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chia cổ tức năm 2011	-	3.060.000.000
Chia cổ tức năm 2012	6.120.000.000	-
Chia lãi hợp đồng hợp tác liên doanh	336.771.262	378.959.612
Chi phí khấu hao tòa nhà 163 Nguyễn Văn Trỗi	89.269.972	89.269.972
Cho thuê văn phòng	-	1.307.353.763

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

Số dư các khoản phải thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí cổ phần hóa	558.132.965	558.132.965
Cộng	558.132.965	558.132.965

Số dư các khoản phải trả

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.915.752.230	2.915.752.230
Cổ tức phải trả	1.000.000.000	2.493.488.733
Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	596.703.483	170.662.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.4 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu là xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.5 Số liệu so sánh

Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay. Cụ thể phân loại lại chi tiêu Phải trả phải nộp ngắn hạn khác (mã số 319) như sau:

	Số trước phân loại	Số phân loại lại
	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	130.247.174	130.247.174
Bảo hiểm xã hội	13.481	13.481
Phải trả về cổ phần hóa	792.373.500	2.915.752.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.072.897.240	2.949.518.510
	5.995.531.395	5.995.531.395



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 03 năm 2014


Đâu Anh Dũng
Phó trưởng P.KTTC


Bùi Thị Thu Hà
Người lập biểu

35